

Hoàn thiện chính sách tài chính phục vụ CNH, HĐH đất nước giai đoạn 2006-2010

TẠ THỊ ĐOÀN
NGUYỄN HỮU ĐẠT

Thực hiện đường lối đổi mới, thời gian qua, chính sách tài chính nước ta đã có nhiều thay đổi và trở thành công cụ quản lý vĩ mô quan trọng của Nhà nước, góp phần tích cực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung, công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nói riêng. Tuy nhiên, trong bối cảnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế và Việt Nam sắp gia nhập WTO, chính sách tài chính quốc gia cũng bộc lộ những tồn tại, yếu kém và bất cập. Để đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn có tính bước ngoặt - thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010 là đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nhằm “*Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại*”^(*) thì việc đổi mới và hoàn thiện hơn nữa chính sách tài chính là rất cần thiết. Bài viết giới thiệu khái quát về chính sách tài chính, đánh giá tác động của nó đối với quá trình CNH, HĐH thời gian qua - nhất là giai đoạn 5 năm trở lại đây và đề xuất một số quan điểm, giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính trong thời gian tới.

1. Quan niệm về chính sách tài chính quốc gia

Cho đến nay, xung quanh khái niệm chính sách tài chính còn có nhiều ý kiến khác nhau - một mặt là do cách tiếp cận nghiên cứu, mặt khác do bản thân chính sách tài chính có nội hàm phức tạp.

Từ góc độ kinh tế chính trị: *chính sách tài chính quốc gia là chính sách huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính của nhà nước nhằm thực hiện có*

hiệu quả các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia trong từng thời kỳ nhất định. Chính sách tài chính quốc gia chính là định hướng của nhà nước trong việc sử dụng các công cụ tài chính để tác động nhằm thực hiện các mục tiêu trong kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra.

Chính sách tài chính quốc gia là một bộ phận cấu thành trong hệ thống các công cụ chính sách quản lý vĩ mô của nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Gắn với khái niệm “chính sách tài chính quốc gia” là khái niệm “chính sách tài khóa”. Chính sách tài khóa chỉ liên quan đến ngân sách nhà nước (còn được gọi là “chính sách ngân sách”) được dùng để chỉ về quy mô, cơ cấu thu - chi - và thâm hụt ngân sách nhà nước (NSNN) trong từng thời kỳ. Còn chính sách tài chính quốc gia lại liên quan đến nguồn lực tài chính nói chung và có nội dung bao quát rộng. Trong chính sách tài chính quốc gia, ngoài NSNN còn đề cập tới những vấn đề khác như chính sách động viên tài chính, thị trường tài chính, tài chính doanh nghiệp, tín dụng nhà nước v.v... Như vậy, chính sách tài khóa là một bộ phận cấu thành của chính sách tài chính và có vai trò quan trọng tác động chi phối đến các bộ phận khác trong chính sách tài chính quốc gia.

Nguyễn Hữu Đạt, TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

Tạ Thị Đoàn, Ths, Học viện CTQG HCM, KVI.

* Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, Nxb CTQG, HN 2006, tr 23.

Việc hoạch định chính sách tài chính quốc gia đúng đắn đòi hỏi phải dựa trên các cơ sở: (1) Tổng kết hoạt động tài chính và đánh giá thực trạng tình hình kinh tế - tài chính của đất nước thời kỳ trước; (2) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tổng thể và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cùng kỳ; (3) Phạm vi hoạt động của tài chính phải được cân nhắc lựa chọn hợp lý; (4) Phân tích bối cảnh của quốc gia và thế giới, dự đoán xu hướng phát triển kinh tế - xã hội trong nước và ngoài nước, chỉ ra được thời cơ và thách thức cũng như những nguy cơ tiềm ẩn về tài chính - tiền tệ có thể xảy ra.

Nội dung của chính sách tài chính quốc gia phải bao gồm: (1) Chính sách phát triển nguồn lực tài chính (bao gồm các giải pháp sử dụng các công cụ tài chính - tiền tệ nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển, đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định, phát triển bền vững, từ đó gia tăng nguồn lực tài chính cho xã hội); (2) Chính sách khai thác, động viên nguồn lực tài chính (gồm các giải pháp sử dụng các công cụ tài chính để khơi dậy giải phóng các nguồn lực tài chính trong các thành phần kinh tế đáp ứng yêu cầu của hoạt động kinh tế - xã hội); (3) Chính sách phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính (gồm các giải pháp sử dụng công cụ tài chính để phân bổ nguồn lực tài chính một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả).

2. Tác động của chính sách tài chính quốc gia đối với quá trình CNH, HĐH ở nước ta

2.1. Những thành công:

Một là, chính sách tài chính đã trở thành công cụ quan trọng của Đảng, Nhà nước thực hiện ổn định kinh tế vĩ mô, khuyến khích đầu tư phát triển thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Trong 5 năm qua, chính sách tài chính quốc gia đã đổi mới khá cơ bản và toàn diện. Từ việc cải cách hệ thống thuế, đổi mới chính sách huy động, phân phối và phân cấp quản lý nguồn lực phát triển, đến xây dựng

cơ chế, chính sách phát triển thị trường tài chính, bảo hiểm, dịch vụ tài chính, cơ chế tài chính doanh nghiệp, chính sách quản lý giá cả, chính sách quản lý tài chính đối với đất đai, công sản v.v... Những đổi mới này phù hợp với cơ chế thị trường định hướng XHCN, góp phần quan trọng ổn định kinh tế vĩ mô, tạo thuận lợi khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đã: làm tăng quy mô NSNN từ 26,5% GDP năm 2001 lên 30,7% GDP năm 2005; cân đối NSNN được thực hiện vững chắc, kiểm soát chặt chẽ bội chi; dư nợ chính phủ, dư nợ quốc gia ở mức dưới 40% GDP-trong đó dư nợ chính phủ ngoài nước, toàn bộ là vay ưu đãi nên đảm bảo an toàn đối với nền tài chính quốc gia, ngân sách trả kịp thời đầy đủ các khoản nợ đến hạn; kiểm soát giá cả, kiềm chế lạm phát (2001-2005 khoảng 4,7%); tăng tỷ lệ tiết kiệm trong nước lên mức 29,4% GDP (giai đoạn 1996-2000: 26,8% GDP); vốn đầu tư toàn xã hội đã đạt 1.123,6 nghìn tỷ đồng (35,5% GDP), tăng khá so với mục tiêu đề ra (31- 32% GDP), trong đó nguồn vốn trong nước chiếm 72%, vốn đầu tư từ NSNN đạt 22,5% tổng vốn đầu tư toàn xã hội- là tiền đề vật chất quan trọng để thực hiện và thúc đẩy CNH, HĐH kinh tế -xã hội 5 năm qua.

Hai là, tăng cường tiềm lực tài chính nhà nước, tích cực chuyển đổi cơ cấu NSNN, tăng tỷ lệ tích lũy và nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, đảm bảo nguồn lực tài chính thúc đẩy CNH, HĐH đất nước.

Từng bước hình thành hệ thống thuế công bằng, thống nhất, công tác quản lý thuế được đổi mới và dần được hiện đại hóa; đổi mới chính sách thu gắn liền với đổi mới phân cấp nguồn thu, phân cấp quản lý ngân sách, tạo động lực cho chính quyền địa phương các cấp; thủ tục hành chính trong thu nộp thuế được quy định rõ và đơn giản hơn... Tác động của những thay đổi này đã làm tăng nguồn thu NSNN. Trong 5 năm (2001-2005) nhiệm vụ động viên NSNN đã đạt 768 nghìn tỷ đồng, tăng 24% (148 nghìn

tỷ đồng) so với mục tiêu đề ra (620 nghìn tỷ đồng); tốc độ tăng thu bình quân đạt 18,3%/năm (mục tiêu tăng 12%/năm); tỷ lệ động viên đạt 22,5% GDP¹ (mục tiêu 20-21%); thu nội địa (không kể dầu thô) tăng khá ổn định 20%/năm đã trở thành nguồn thu quan trọng chủ yếu, tỷ trọng tăng từ 50,7% tổng thu NSNN năm 2001 lên 55% năm 2005; thu từ doanh nghiệp nhà nước tuy tỷ trọng giảm nhưng tốc độ tăng hàng năm đạt khá 13,8%; thu ngân sách từ khu vực doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và ổn định, tăng bình quân 29,4%/năm, năm 2005 đạt trên 38.000 tỷ đồng gấp 3 lần mức thực hiện năm 2001 (là 12.425 tỷ đồng); công tác quản lý và huy động nguồn lực tài chính từ đất đai có bước chuyển biến quan trọng, tăng bình quân 71,3%/năm, năm 2005 đạt trên 15.000 tỷ đồng, gấp 7 lần mức thực hiện năm 2001 (là 1.870 tỷ đồng); nguồn thu từ dầu khí tăng khá, bình quân 18,7%/năm, cao hơn tỷ trọng nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (là 17,9% (năm 2005)).

Chi ngân sách 5 năm 2001 - 2005 cũng không ngừng tăng lên, tổng chi NSNN đã đạt 912 nghìn tỷ đồng, tăng 21,6% (162 nghìn tỷ đồng) so mục tiêu đề ra (720 - 750 nghìn tỷ đồng), chiếm 28,9% GDP; tốc độ tăng chi bình quân đạt 17,3%/năm (mục tiêu tăng 12%/năm); quy mô ngân sách tăng gấp đôi so với 5 năm trước (1996 - 2000). Cơ cấu phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính đã có nhiều chuyển biến tích cực, thu ngân sách (không kể viện trợ) sau khi đảm bảo chi thường xuyên đã dành 35%, bằng 8,5% GDP cho đầu tư phát triển và trả nợ (tỷ lệ này năm 1996-2000 là 27,3% và 5,6%); đã giảm các khoản chi bao cấp từ ngân sách, tập trung ưu tiên chi cho những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng và giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển đạt 30,5% (mục tiêu 25-26%), đồng thời huy động và sử dụng 25.000 tỷ đồng công trái giáo dục, trái phiếu chính phủ đầu tư trường lớp học, hạ tầng

giao thông và các công trình thủy lợi quan trọng của đất nước. Chi giáo dục - đào tạo - dạy nghề tăng từ 15% năm 2000 lên 18% tổng chi NSNN năm 2005, so GDP tăng từ 3,7% (năm 2000) lên 5,1% (năm 2005), cao hơn mức chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo tính trên GDP bình quân của châu Á (3,8% GDP); chi khoa học công nghệ đạt trên 2%; chi ngân sách phát triển sự nghiệp y tế, văn hóa thông tin, xoá đói giảm nghèo, thực hiện chế độ chính sách xã hội (hưu trí, trợ cấp xã hội, ưu đãi người có công, hỗ trợ nạn nhân chất độc màu da cam...) năm 2005 tăng 2,2- 2,5 lần so với năm 2000; đảm bảo chi quốc phòng, an ninh; tăng mức đầu tư lĩnh vực giao thông vận tải, nông nghiệp nông thôn; ngân sách các cấp đảm bảo dự trữ, dự phòng, khắc phục kịp thời thiên tai, bão lụt, dịch bệnh và các nhu cầu cấp bách đột xuất về quốc phòng, an ninh... Nhìn chung, chi NSNN đã bao quát được mọi lĩnh vực, góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện CNH, HĐH theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX.

Ba là, thực hiện chính sách tài chính khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh, chủ động hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế để đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước.

Quốc hội đã ban hành nhiều văn bản pháp luật (Luật Đầu tư, Luật Thuế xuất nhập khẩu, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, .v.v.), Nhà nước cũng đã có nhiều thay đổi trong chính sách chi ngân sách, thu ngân sách, tín dụng nhà nước (như chính sách ưu đãi về thuế, về đất đai, về vay vốn, .v.v...) nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển các ngành, các vùng theo yêu cầu của CNH, HĐH. Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, Chính phủ đã ban

1. Không bao gồm các khoản thu để bù lỗ kinh doanh xăng dầu nhập khẩu, lợi tức sau thuế từ hoạt động dầu khí để đầu tư các công trình trọng điểm ngành dầu khí.

hành nhiều văn bản, nghị định (như Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19-6-2002; Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16-11-2004 của Chính phủ,...) hướng dẫn: xây dựng và thực hiện cơ chế tài chính thúc đẩy sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước; gắn quá trình cổ phần hóa với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán; gắn quá trình cổ phần hóa với quá trình tăng huy động vốn cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trong nước đối với khu vực và quốc tế theo yêu cầu của CNH, HĐH.

Công tác quản lý tài nguyên, đất đai... từng bước đổi mới (từ quan điểm nhận thức, cơ chế chính sách đến tổ chức thực hiện) làm tăng nguồn lực tài chính, nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo yêu cầu của CNH, HĐH.

Bốn là, thị trường tài chính, dịch vụ tài chính được hình thành và từng bước trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho đầu tư phát triển thực hiện CNH, HĐH.

Với việc ban hành và thực thi nhiều văn bản pháp luật (như Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Kế toán, nghị định của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, về dịch vụ kế toán, kiểm toán...), thị trường tài chính và dịch vụ tài chính ở nước ta đã từng bước được hình thành và phát triển. Thị trường chứng khoán bước đầu được xây dựng, phát triển thận trọng và đảm bảo an toàn. Tuy quy mô còn nhỏ nhưng đã đạt kết quả nhất định trong việc huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư. Tổng khối lượng giá trị cổ phiếu, trái phiếu niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán mấy năm qua đã đạt trên 30.000 tỷ đồng (khoảng 2 tỷ USD). Thị trường dịch vụ tài chính (kiểm toán, dịch vụ kế toán...) có tốc độ phát triển khá, tăng 18%/năm; dịch vụ bảo hiểm tăng trên 30%/năm (gấp 4 lần tốc độ phát triển của khu vực dịch vụ); năm 2005 doanh thu phí bảo hiểm đạt 17.000 tỷ đồng, đạt 2,1% GDP, tăng trên 2,5 lần so

2001, hàng năm đã đầu tư trở lại hàng chục nghìn tỷ đồng để phát triển kinh tế. Thị trường trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công trình trong 5 năm qua cũng đã huy động trên 150.000 tỷ đồng - tương đương 10 tỷ USD cho đầu tư phát triển. Nhìn chung, thị trường tài chính đã và đang dần trở thành một kênh huy động vốn quan trọng cho quá trình CNH, HĐH nền kinh tế.

Năm là, công tác tài chính đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế đã đạt nhiều kết quả quan trọng.

Hệ thống chính sách thuế, chính sách phân phối tài chính, chính sách huy động và quản lý nguồn ODA, FDI, chính sách phát triển thị trường tài chính... đã được xây dựng, sửa đổi, bổ sung từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế; đã thực hiện các cam kết về thuế theo lộ trình CEPT/AFTA; đẩy nhanh tiến hành đàm phán và chủ động điều chỉnh chính sách và mức thuế suất theo tiến trình gia nhập WTO. Từng bước chủ động mở cửa đối với một số lĩnh vực tài chính và dịch vụ tài chính. Công tác huy động và quản lý ODA, FDI... có bước tiến quan trọng: tiến độ giải ngân các dự án ODA năm 2001-2005 đạt gần 8 tỷ USD, tăng 27% so với năm 1996-2000; nguồn vốn FDI cam kết đạt gần 17,9 tỷ USD, vượt 19% so với mục tiêu, vốn thực hiện đạt 13,6 tỷ USD tăng 12,5% so với 5 năm trước. Tính đến năm 2005, các doanh nghiệp FDI đóng góp 15,5% vào GDP, chiếm 33,5% kim ngạch xuất khẩu (kể cả dầu khí là 50%), tạo việc làm cho 83 vạn lao động trực tiếp, đóng góp 10% thu NSNN (34% kể cả thu từ dầu thô)- là khu vực kinh tế có đóng góp tích cực thúc đẩy CNH, HĐH ở nước ta trong thời gian qua.

Sáu là, công tác thanh tra, kiểm tra, đấu tranh phòng chống lãng phí, thất thoát, tham nhũng..., tăng hiệu quả sử dụng ngân sách, tài sản công phục vụ yêu cầu CNH, HĐH đã đạt được một số kết quả bước đầu.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các pháp lệnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí..., giai đoạn 2001-2005, Thanh tra tài chính, Kiểm toán nhà nước đã phát hiện và xử lý gần 3.000 tỷ đồng đối với những hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, thu về cho NSNN trên 2.000 tỷ đồng. Kết quả này, một mặt góp phần chấn chỉnh và lập lại kỷ cương, kỷ luật tài chính - NSNN; mặt khác làm tăng hiệu quả và đã bổ sung thêm nguồn vốn cho quá trình thực hiện CNH, HĐH theo lộ trình đề ra.

2.2. Những hạn chế và tồn tại:

Một là, chính sách tài chính chưa tạo ra đủ nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của CNH, HĐH, tích lũy từ nền kinh tế còn thấp. Các cân đối vĩ mô của nền kinh tế thiếu vững chắc, chưa đủ sức cơ cấu lại nền kinh tế; sử dụng các nguồn lực phát triển còn lãng phí, phân tán, hiệu quả chưa cao. Nguồn lực của đất nước, tài sản quốc gia, tài chính công và tài chính doanh nghiệp chưa được quản lý chặt chẽ, tạo sơ hở để phát sinh lãng phí, tham nhũng, đặc biệt trong việc sử dụng đất đai, rừng, biển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách. Nguồn thu NSNN còn phụ thuộc quá lớn vào thu từ thuế nhập khẩu và khai thác tài nguyên, nhất là khai thác dầu mỏ, trong khi chưa dựa chủ yếu vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nước. Bao cấp trong chi ngân sách có xu hướng phát triển; tình trạng nợ của các doanh nghiệp nhà nước còn rất lớn và chưa được xử lý dứt điểm. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư so với GDP tuy đã có bước cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn thấp, hàng năm có khoảng từ 15-20% tiết kiệm nội địa chưa được huy động vào đầu tư thực hiện CNH, HĐH.

Hai là, một số chế độ trong chính sách động viên tài chính chậm được sửa đổi, bổ sung: hệ thống thuế còn chưa bao quát hết các nguồn thu (từ chuyển nhượng cổ phần, lãi cho vay vốn, chuyển nhượng tài sản, đất đai...) và có điểm chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; một số nội dung bảo hộ sản

xuất - kinh doanh chưa hợp lý còn kéo dài, còn lỏng ghép chính sách xã hội; một số phân biệt đối xử về nghĩa vụ thuế, phí giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chậm được xử lý; quy định trong chính sách thuế còn thiếu chặt chẽ, doanh nghiệp lợi dụng để trốn thuế, chậm nộp thuế (như: quy định về thời gian ân hạn thuế nhập khẩu; một số quy định thiếu chặt chẽ trong việc đăng ký thành lập và quản lý hoạt động của doanh nghiệp, dẫn đến kẻ xấu lợi dụng để trốn thuế...); thị trường tài chính, tiền tệ phát triển chậm nên đã hạn chế khả năng huy động trung và dài hạn các nguồn vốn để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện CNH, HĐH đất nước; cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, hải quan v.v... tổ chức thực hiện còn chậm.

Ba là, tác động của chính sách tài chính đến việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, làm giảm sút nguồn thu cho NSNN dẫn đến thiếu nguồn lực để thực hiện CNH, HĐH. Chính sách phân phối tài chính một số nội dung chưa hợp lý, bao cấp ở một số lĩnh vực còn lớn; chưa gắn kết đầy đủ nghĩa vụ, quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý và sử dụng ngân sách. Cơ cấu đầu tư vẫn chưa hợp lý, tình trạng dàn trải, phân tán trong chi đầu tư chậm được khắc phục (giai đoạn 2001-2005 có khoảng 50.000 dự án đầu tư); đầu tư của Nhà nước chiếm tỷ trọng cao (54% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, gồm: NSNN 22,5%; tín dụng nhà nước 13,3%; doanh nghiệp nhà nước 18,2%) nhưng mức đóng góp vào tăng trưởng, tạo việc làm cũng như hiệu quả đầu tư còn thấp, thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng đất đai, quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn nghiêm trọng. Ngân sách đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội còn thấp so với nhu cầu, nhiều lĩnh vực xã hội phát triển chậm hơn so với phát triển kinh tế, đã hạn chế thành quả phát triển toàn diện và bền vững theo yêu cầu của CNH, HĐH.

Bốn là, *dư nợ chính phủ, dư nợ quốc gia ở mức hợp lý, đảm bảo an ninh quốc gia, nhưng một số khoản nợ lớn chưa được kiên quyết xử lý, ảnh hưởng lớn đến tính bền vững tài chính - ngân sách.* Chẳng hạn như: nợ xây dựng cơ bản của các công trình thuộc Nhà nước đầu tư; số lỗ và nợ phải trả lớn của doanh nghiệp nhà nước, dư nợ tín dụng ưu đãi nhà nước lớn (chiếm 18- 20% tổng dư nợ của nền kinh tế); tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại còn cao... là những vấn đề đáng lo ngại đối với sự bền vững của NSNN và nền tài chính quốc gia, làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện CNH, HĐH.

Năm là, *chính sách tài chính đối ngoại cũng còn một số vấn đề bất cập đã làm hạn chế việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ bên ngoài.* Cơ chế tài chính, thuế quan của Việt Nam chưa thật sự thông thoáng và phù hợp với thông lệ quốc tế, nên đã hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Công tác quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA còn nhiều hạn chế đã làm giảm hiệu quả của nguồn vốn này trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta theo yêu cầu CNH, HĐH.

Tóm lại, chính sách tài chính quốc gia giai đoạn 2001 -2005 đã hoàn thành khá toàn diện các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng IX đề ra, đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước, ổn định kinh tế - xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo đói..., vị thế đất nước được cải thiện. Bên cạnh những kết quả đạt được, cùng với quá trình phát triển đã nảy sinh những bất cập trong cơ chế chính sách tài chính; sự đổi mới về tư tưởng, nhận thức ở nhiều ngành, nhiều cấp trong một số hoạt động tài chính - còn chậm; chấp hành kỷ luật, kỷ cương về tài chính - ngân sách còn chưa nghiêm, thất thoát, lãng phí còn xảy ra lớn ở nhiều nơi,... đang là những lực cản đối với việc huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính để thực hiện CNH, HĐH. Đó cũng là những tồn tại, hạn chế chính sách tài chính thời gian qua cần được khắc phục trong thời gian tới.

Hiện nay Việt Nam đang nỗ lực thực hiện tiến trình CNH, HĐH tạo sự chuyển biến sâu sắc và toàn diện để đưa nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Hiệu quả của việc thực thi các giải pháp tài chính sẽ góp phần quyết định đến sự thành công hay thất bại của tiến trình này. 5 năm tới là giai đoạn có ý nghĩa quyết định đối với việc hoàn thành Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu thế kỷ XXI. Để đạt được mục tiêu CNH, HĐH đã nêu trong chiến lược, chúng tôi cho rằng chính sách tài chính cần được đổi mới cả về quan điểm và giải pháp.

3. Quan điểm và giải pháp cơ bản hoàn thiện chính sách tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH ở nước ta hiện nay

3.1. Một số quan điểm cơ bản:

Quan điểm 1: khai thác có hiệu quả các nguồn tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho việc thực hiện CNH, HĐH.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 với trọng tâm là thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Nền kinh tế cần tạo ra những điều kiện cần thiết để bước sang giai đoạn cất cánh và tăng trưởng cao. Vốn đầu tư của toàn xã hội phải gia tăng lên gấp đôi mức đầu tư (so với hiện tại) cho phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và kết cấu hạ tầng, tạo đà vững chắc cho sản xuất phát triển, để tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân tăng gấp đôi năm 2000, chống tụt hậu xa hơn về kinh tế so với khu vực. Do đó, nền kinh tế cần có một khối lượng vốn đầu tư lớn, theo ước tính sơ bộ là trên 160 tỷ USD, trong đó, vốn đầu tư từ NSNN và tín dụng nhà nước phần đầu chiếm tỷ trọng 20-22%.

Như vậy, nhu cầu đầu tư từ NSNN và tín dụng nhà nước trong những năm tới rất lớn, đòi hỏi phải khai thác triệt để các tiềm năng về vốn trong và ngoài nước theo hướng nội lực hóa ngoại lực nhằm đáp ứng

tối đa nhu cầu vốn cho CNH, HĐH. Tuy nhiên, việc hoạch định cũng như thực thi các chính sách huy động vốn từ thuế cũng như vay nợ của Chính phủ không chỉ đảm bảo tăng cường nguồn thu để đáp ứng nhu cầu vốn trước mắt theo yêu cầu của CNH, HĐH, mà còn phải đảm bảo việc nuôi dưỡng nguồn thu. Việc huy động vốn phải phù hợp với khả năng của nền kinh tế, đảm bảo và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, phù hợp với xu thế hội nhập toàn diện vào khu vực và quốc tế.

Quan điểm 2: phân bổ nguồn lực tài chính có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao hiệu quả của chi NSNN thúc đẩy quá trình CNH-HĐH đất nước.

Cung ứng vốn cho nền kinh tế qua chi NSNN là sự can thiệp của Nhà nước trong phân phối nguồn lực tài chính nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước. Toàn bộ lượng vốn đã huy động nếu được phân bổ tốt sẽ làm giảm bớt căng thẳng khan hiếm vốn cho phát triển kinh tế. Tuy lượng vốn có hạn nhưng nếu sử dụng vốn có hiệu quả cao sẽ mang lại sản lượng lớn hơn, ngược lại phân bổ vốn tràn lan, không theo quy hoạch, kế hoạch và sử dụng vốn kém hiệu quả, sẽ càng làm cho tình trạng thiếu hụt vốn trở nên trầm trọng, gây khó khăn cho việc thực hiện CNH, HĐH. Bởi vậy, nguồn vốn phải được phân phối có trọng tâm, trọng điểm theo thứ tự ưu tiên cho các mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn cụ thể, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Điều này đòi hỏi phải phân định rõ phạm vi, lĩnh vực đầu tư cho CNH, HĐH của Nhà nước và các thành phần kinh tế.

Vốn đầu tư của Nhà nước chủ yếu là "tạo môi", "tạo nền" ban đầu để thu hút các nguồn vốn khác đầu tư phát triển (kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng yếu, một số ngành kinh tế mũi nhọn, vùng kinh tế trọng điểm có ảnh hưởng đến cân đối lớn của nền kinh tế...), tránh đầu tư tràn lan, lấn át đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước (kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế tư nhân, tập thể, cá thể và tiểu chủ...) chủ yếu đầu tư vào các ngành, vùng lãnh thổ, lĩnh vực trực tiếp tạo ra của cải vật chất, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng tiềm lực cho nền kinh tế.

Quan điểm 3: chính sách tài chính góp phần tạo môi trường kinh tế ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện CNH, HĐH.

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước can thiệp vào quá trình phát triển kinh tế là yêu cầu khách quan nhằm khắc phục những khuyết tật vốn có của cơ chế thị trường, đưa nền kinh tế tăng trưởng có chất lượng cao, ổn định, bền vững và tạo nhiều việc làm mới. Thực tế, diễn biến của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua đã khẳng định được sự thành công nhất định trong việc điều hành của Nhà nước tạo môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi thực hiện CNH, HĐH. Việc vận hành chính sách tài chính cần hướng tới lành mạnh hóa kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường đầu tư thông thoáng nhằm giải phóng, thu hút mọi nguồn lực tài chính trong nước và khai thác tối đa các nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho CNH, HĐH. Như vậy, theo quan điểm này, đòi hỏi phải có chính sách đầu tư từ NSNN đúng đắn để tác động trực tiếp đến hình thành cơ cấu kinh tế mới, chống độc quyền, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Khi nền kinh tế có dấu hiệu bất ổn định, Nhà nước cần phải điều chỉnh quy mô chi NSNN kịp thời cùng với chính sách thuế linh hoạt để định hướng tiêu dùng, đầu tư và kết hợp với việc vận hành chính sách tín dụng kích thích hoặc hạn chế sản xuất kinh doanh để đưa dần nền kinh tế vào thế ổn định.

Quan điểm 4: coi trọng các giải pháp tài chính tác động tích cực đến nhân tố con người - động lực quan trọng nhất trong CNH, HĐH.

Con người với tư cách vừa là mục tiêu vừa là yếu tố động lực quan trọng của quá trình sản xuất, quyết định sự phát triển của đất nước, đặc biệt là tác động trực tiếp đến CNH - HĐH. Bởi vậy, phải chú trọng tới các giải pháp tài chính liên quan đến chăm lo cho con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH đất nước. Các giải pháp tài chính phải tập trung nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế... nhằm nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn để có được lực lượng lao động có đủ khả năng tham gia vào các ngành, các lĩnh vực đòi hỏi hàm lượng tri thức cao, thúc đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH, nâng cao khả năng cạnh tranh và tính bền vững của nền kinh tế.

3.2. Một số giải pháp cơ bản:

Một là, khai thác cao độ các nguồn lực tài chính để phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Thực hiện cơ chế, chính sách tài chính đồng bộ, thống nhất, tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định và hấp dẫn, thúc đẩy các thành phần kinh tế trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội thực hiện CNH, HĐH. Đổi mới và hoàn thiện các chính sách tài chính thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm để tạo bước đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH...

Hai là, đổi mới và phát triển tài chính doanh nghiệp.

Xây dựng và hoàn thiện chính sách, cơ chế tài chính doanh nghiệp, bảo đảm bình đẳng, ổn định, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế khai thác và phát huy mọi nguồn lực phát triển sản xuất, kinh doanh theo hướng CNH, HĐH và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

Đối với khu vực kinh tế nhà nước, cần hoàn thiện chính sách, cơ chế tài chính theo

hướng đẩy nhanh quá trình đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp gắn liền với việc tăng cường năng lực tài chính cho các doanh nghiệp - thông qua các hình thức cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, sáp nhập, hợp nhất, giải thể hoặc phá sản doanh nghiệp nhà nước. Mở rộng diện các doanh nghiệp nhà nước cần tiến hành cổ phần hóa, kể cả các tổng công ty và doanh nghiệp lớn. Đổi mới căn bản chính sách, cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở tách bạch rõ chức năng quản lý nhà nước, quản lý của chủ sở hữu với chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp; xóa bỏ cơ chế chủ quản; phân định rõ quyền của các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước; áp dụng cơ chế Nhà nước đặt hàng cho việc sản xuất, cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công ích.

Ba là, phát triển thị trường tài chính, thị trường dịch vụ tài chính, đáp ứng yêu cầu thu hút các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, thực hiện mục tiêu CNH, HĐH.

Đa dạng hóa hàng hóa trên thị trường tài chính và dịch vụ tài chính, tăng số lượng và chất lượng hàng hóa cho thị trường chứng khoán trên cơ sở đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, gắn cổ phần hóa doanh nghiệp với việc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết cổ phiếu và huy động vốn qua thị trường chứng khoán. Nâng cấp các Trung tâm giao dịch chứng khoán (thành phố Hồ Chí Minh thành Sở giao dịch chứng khoán, thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội). Chuẩn bị các điều kiện để từng bước liên kết thị trường chứng khoán Việt Nam với thị trường chứng khoán các nước trong khu vực và thế giới.

Hoàn chỉnh khung pháp lý điều chỉnh hoạt động thị trường tài chính, tăng cường

liên kết giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường bất động sản về hoạch định chính sách, cơ chế hoạt động, quản lý điều hành, giám sát hoạt động.

Bốn là, mở rộng hoạt động tài chính đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính nhằm củng cố và phát triển nền tài chính quốc gia, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH.

Xác định lộ trình hợp lý đối với việc tự do hóa luồng vốn trong điều kiện hội nhập. Hoàn thiện công tác quản lý nợ nước ngoài, xây dựng hệ thống giám sát nợ, hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả các dự án,... Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài và tổ chức việc thanh toán nợ đúng hạn. Tăng cường nguồn nhân lực và năng lực trong quản lý nợ nước ngoài. Hoàn thiện khung pháp lý về tài chính theo chuẩn mực quốc tế để hội nhập thành công. Điều chỉnh và xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp với các cam kết song phương và đa phương. Thực hiện bảo hộ đối với sản xuất trong nước, ngân hàng... có trọng điểm, có thời hạn và lộ trình rõ ràng, minh bạch.

Năm là, nâng cao năng lực và hiệu quả giám sát tài chính, đảm bảo lành mạnh hóa tài chính và an ninh tài chính quốc gia nhằm bảo đảm nguồn lực thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nhanh, hiệu quả.

Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm để kịp thời ngăn chặn những nguy cơ làm mất an ninh trong hệ thống tài chính, áp dụng chế độ báo cáo tài chính bắt buộc, thực hiện công khai tài chính, hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát chi NSNN. Thực hiện kiểm toán đối với các đơn vị thụ hưởng kinh phí ngân sách nhà nước. Hoàn thiện và nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của công tác kiểm tra, thanh tra tài chính trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là công tác quản lý, sử dụng kinh phí NSNN, công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực tổ chức giám sát tài chính, tập trung đầu mối vào Bộ Tài chính.

Sáu là, cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính, đảm bảo hoạt động tài chính thông suốt, chất lượng và hiệu quả, phục vụ mục tiêu CNH, HĐH đất nước.

Đồng bộ hóa hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và cải cách thủ tục hành chính về tài chính; hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý tài chính; tiêu chuẩn hóa cán bộ tài chính, xây dựng đội ngũ công chức ngành tài chính đủ về số lượng, có cơ cấu hợp lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao; hiện đại hóa quản lý tài chính, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực hiệu quả quản lý tài chính.

Kết luận: thời gian qua - nhất là 5 năm trở lại đây, chính sách tài chính quốc gia đã thật sự là công cụ quản lý kinh tế quan trọng của Nhà nước góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, khuyến khích các nỗ lực phát triển, huy động ngày càng lớn nguồn tài chính thúc đẩy CNH, HĐH nền kinh tế. Trong bối cảnh mới của đất nước sắp gia nhập WTO và tham gia sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, thì việc đổi mới, hoàn thiện chính sách tài chính quốc gia trở thành nhu cầu tất yếu. Tuy nhiên đây là vấn đề phức tạp và khó khăn. Do đó mặc dù bài viết đã cố gắng đánh giá thực trạng tác động của chính sách tài chính thời gian qua và đề xuất quan điểm, giải pháp đổi mới, hoàn thiện chính sách tài chính cho phù hợp với tình hình của đất nước, nhưng dù sao đây cũng mới là những kết quả ban đầu, chắc chắn còn chưa đầy đủ, cần phải được nghiên cứu tiếp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Tổng cục Thống kê: Động thái và thực trạng KT-XH 2001-2005, Nxb Thống kê, H 2006.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000). *Tổng kết thực hiện chủ trương chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư 10 năm 1991-2000.*
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2001). *Báo cáo tình hình huy động vốn và sử dụng ODA thời gian qua, kế hoạch sử dụng ODA 5 năm (2001-2005), dự kiến thực hiện ODA năm 2002.*

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005). *Tình hình vay và trả nợ nước ngoài 2001 và năm 2001-2005*.
5. Bộ Tài chính (2001). *Dự án Việt Nam- Canada. những bài giảng về tài chính công*. Nxb Tài chính.
6. Bộ Tài chính (2000). *Tăng cường năng lực quản lý tài chính các dự án ODA*. Tài liệu tập huấn.
7. Bộ Tài chính (2002). *Tình hình thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài đến 2001 và những giải pháp trong thời gian tới*.
8. Bộ Tài chính - Tổng cục Thuế (2001). *Thuế Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử*. Nxb Chính trị quốc gia.
9. Thái Bá Cán (2001). *Hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý tín dụng nhà nước cho đầu tư phát triển ở Việt Nam*. Đề tài NCKH cấp bộ.
10. *Quyết định số 41/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 26-3-2001 về kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển năm 2001*.
11. Đảng cộng sản Việt Nam (1992): *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII*. Nxb Chính trị quốc gia.
12. Đảng cộng sản Việt Nam (1998): *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia.
13. Đảng cộng sản Việt Nam (2001): *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia.
14. Đảng cộng sản Việt Nam (2002): *Văn kiện Hội nghị TƯ 5 khóa IX*. Nxb Chính trị quốc gia.
15. Đỗ Đức Định (2004). *Kinh tế học phát triển về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cải cách nền kinh tế*. Nxb Chính trị quốc gia.
16. Lý Thành Luân (1999). *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc 1996-2050*. Nxb Tài chính.
17. Lê Văn Nắp (1998). *Mối quan hệ giữa vốn đầu tư với tăng trưởng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*. Đề tài NCKH cấp bộ.
18. *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000; 2002 của Ngân hàng Thế giới*.
19. Quách Đức Pháp (1999). *Thuế - công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế*. Nxb Xây dựng.
20. Lê Du Phong, Nguyễn Thành Độ (1999). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập với khu vực và thế giới*. Nxb Chính trị quốc gia.
21. Tào Hữu Phùng (2000). *Kích cầu để phục hồi tăng trưởng kinh tế*. Tạp chí Cộng sản, số 1.
22. Vũ Thị Ngọc Phùng (1997). *Kinh tế phát triển*. Nxb Thống kê.
23. Phan Ngọc Quang (2000). *Chiến lược đổi mới chính sách, cơ cấu đầu tư phát triển và cơ chế quản lý vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2000-2010*. Đề tài NCKH cấp bộ.
24. *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2000, phương hướng hoạt động năm 2001 của Quỹ hỗ trợ phát triển*.
25. *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2001, phương hướng hoạt động năm 2002 của Quỹ hỗ trợ phát triển*.
26. Pau A. Samuelson, William D. Nordhous (1997). *Kinh tế học, tập II*. Nxb Chính trị quốc gia.
27. Joseph E. Stiglitz, Shahid Yusuf (2002). *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*. Nxb Chính trị quốc gia.
28. Trần Văn Tá, Bạch Thị Minh Huyền (1997). *Sử dụng ngân sách góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH ở Việt Nam*. Đề tài NCKH cấp bộ.
29. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004*. Nxb Thống kê.
30. PGS. TS Trần Đình Ty (2003). *Quản lý tài chính công*. Nxb Lao động.
31. Hà Đức Trụ (2000). *Đổi mới cơ chế quản lý quỹ NSNN trong hệ thống kho bạc nhà nước giai đoạn 2001-2010. Chiến lược huy động và quản lý sử dụng các nguồn vốn tín dụng theo chương trình mục tiêu của Nhà nước giai đoạn 2001-2010*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
32. *Báo cáo một số vấn đề về tình hình huy động, quản lý, sử dụng vốn ODA, đầu tư trực tiếp nước ngoài và hoạt động thương mại của Vụ Kinh tế và ngân sách, Văn phòng Quốc hội năm 2001*.
33. Richard A. Musgrave, Peggy Musgrave (1989). *Public Finance in Theory and Practice*, McGraw-Hill book company, Singapore.
34. Salvatore Schiavo, Daniel Tommasi (1999). *Managing Government Expenditure*, Published by the Asian Development Bank, Philippines.
45. Michanel P. Todaro (1997). *Economic Development*, Addison- Wesley, united State.